

Số: 62/2026/QĐST-LĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH  
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG**

**V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:* Ông Huỳnh Ngọc Kiệt.

*Thư ký phiên họp:* Ông Lê Duy Long, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp:* Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 68/2026/TLST-LĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 52/2026/QĐST-VLĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* Bà Trần Thị N, sinh năm: 1996; địa chỉ thường trú: Thôn C, xã I, tỉnh Gia Lai; địa chỉ liên hệ: Tổ B, khu phố Đ, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Ánh N1, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn C, xã I, tỉnh Gia Lai, vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ: Số E, xa lộ X, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp là ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1967; địa chỉ: Số G đường số A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bảo hiểm xã hội cơ sở D, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Đường T, khu T, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Văn T, sinh năm 1988; thường trú: Số A, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 06/3/2026), vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

**NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:**

- Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết người yêu cầu là Trần Thị N trình bày: Vào tháng 11/2016 bà Trần Thị N có cho bà Trần Thị Ánh N1 mượn giấy chứng minh nhân dân để ký hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số sổ BHXH 741618297. Bà Trần Thị N xác định người ký hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty Cổ phần Đ là bà Trần Thị Ánh N1. Do hiểu biết pháp luật hạn chế, để bà Trần Thị Ánh N1 tìm được việc làm có thu nhập nuôi sống bản thân và phụ giúp gia đình nên bà Trần Thị N mới cho mượn giấy chứng minh nhân dân để đi xin việc. Vì vậy, bà Trần Thị N bị trùng bảo hiểm xã hội trong thời gian cho bà Trần Thị Ánh N1 mượn thông tin cá nhân để làm việc tại Công ty Cổ phần Đ. Để đảm bảo quyền lợi về bảo hiểm xã hội, bà Trần Thị N yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động có tên Trần Thị N (do bà Trần Thị Ánh N1 là người ký kết) với Công ty Cổ phần Đ trong khoảng thời gian làm từ tháng 11/2016 đến tháng 01/2017 là vô hiệu. Bà Trần Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu. Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Ánh N1 trình bày: Thống nhất trình bày của bà Trần Thị N. Để đảm bảo quyền lợi về bảo hiểm của bà Trần Thị Ánh N1, bà N1 đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động theo đơn yêu cầu của bà Trần Thị N là tuyên hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động có tên Trần Thị N với Công ty Cổ phần Đ trong khoảng thời gian làm từ tháng 11/2016 đến tháng 01/2017 là vô hiệu. Bà Trần Thị Ánh N1 không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Bà N2 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ông Nguyễn Hữu M là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của Công ty Cổ phần Đ trình bày: Bà Trần Thị N có làm việc tại công ty Cổ phần Đ. Sau khi bà N nghỉ việc, Công ty đã giải quyết đầy đủ các chế độ cho bà N. Việc bà N yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu giữa bà Trần Thị N và Công ty Cổ phần Đ thì Công ty đồng ý với yêu cầu của bà N và không có ý kiến gì thêm. Công ty đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ông Dương Văn T là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở D (viết tắt là BHXH) trình bày:: Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty Cổ phần Đ cho người lao động thì Công ty có tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho bà Trần Thị N sinh năm 1996 số CCCD 064196016384, với mã số BHXH 7416182097 có quá trình tham gia BHXH từ tháng 11/2016 đến tháng 01/2017 đã chốt sổ và chưa nhận trợ cấp BHXH một lần. Qua kiểm tra dữ liệu, bà Trần Thị N còn có mã số BHXH 6415001873 có quá trình tham gia BHXH từ tháng 10/2015 đến tháng 12/2016 tại Công ty TNHH Một thành viên C. Về đề nghị yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu giữa bà Trần Thị N và Công ty Cổ phần Đ, đề nghị Tòa án Nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh Căn cứ theo Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu để tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu. Công ty Cổ phần Đ có giao kết lại hợp đồng lao động với người mượn hồ sơ hay không. Về hợp đồng lao động, giấy tờ tùy thân của bà Trần Thị N, BHXH không có

lưu trữ những hồ sơ này. Về các yêu cầu khác của bà Trần Thị N không có ý kiến gì. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và đương sự: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Trần Thị N là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Trần Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh N1, Bảo hiểm xã hội cơ sở D, Công ty Cổ phần Đ đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 11/2016 đến tháng 01/2017, người lao động tên Trần Thị N giao kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ và được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số sổ BHXH 7416182097. Tuy nhiên, bà Trần Thị N và bà Trần Thị Ánh N1 đều thừa nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ và thực tế làm việc tại Công ty T1 khoảng thời gian từ tháng 11/2016 đến tháng 01/2017 là bà Trần Thị Ánh N1 (do bà Trần Thị N cho bà Trần Thị Ánh N1 mượn giấy chứng minh nhân dân để xin việc làm).

[2.2] Xét thấy, lời khai của bà Trần Thị N và bà Trần Thị Ánh N1 phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở D. Cụ thể: Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2015 đến tháng 12/2016, bà Trần Thị N làm việc và tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số 6415001873 tại Công ty TNHH C. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ trong khoảng thời gian tháng 11/2016 đến tháng 01/2017 là bà Trần Thị Ánh N1, không phải là bà Trần Thị N.

Theo Điều 17 và Điều 19 Bộ luật Lao động năm 2012 (khoản 1 Điều 15 và Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019) quy định khi giao kết hợp đồng lao động phải trên nguyên tắc: *Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực* và người lao động có nghĩa vụ: *Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu.*

Mặt khác, theo Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012 và Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: *Hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ khi người*

*giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động.*

Như vậy, việc bà N1 dùng giấy tờ cá nhân của bà N để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm các quy định trong xác lập quan hệ lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động, vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động nên thuộc trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu theo khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động. Do đó, bà Trần Thị N yêu cầu tòa án tuyên Hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động có tên là Trần Thị N (do Trần Thị Ánh N1 là người ký kết) với người sử dụng lao động là Công ty cổ phần Đ theo sổ BHXH số 7416182097 trong khoản thời gian làm từ tháng 11/2016 đến 01/2017 vô hiệu là phù hợp quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: “... *Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*”. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Bà Trần Thị N và bà Trần Thị Ánh N1 có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại sổ Bảo hiểm xã hội mã số 7416182097.

[3]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, các Điều 146, 149, 361, 366, 367, 370, 371, 372, 401 và 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 17, khoản 2 Điều 19, các Điều 50, 51 và 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 16, các Điều 49, 50 và 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Trần Thị N

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị N với Công ty Cổ phần Đ (Theo sổ Bảo hiểm xã hội số 7416182097) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ Bảo hiểm xã hội số 7416182097 không phải là bà Trần Thị N, sinh năm 1996; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam, Căn cước công dân số 064196016384.

Bà Trần Thị N và bà Trần Thị Ánh N1 được quyền liên hệ với C1 có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ Bảo hiểm xã hội mã số 7416182097.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0013034 ngày 27/02/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16, TP. Hồ Chí Minh;
- THADS khu vực 16, TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

**Huỳnh Ngọc Kiệt**